



yīn diào

音调

noun · tone; pitch

Example Sentences

zhè shǒu gē de yīn diào hěn gāo
这首歌的音调很高。

The pitch of this song is very high.

tā shuō huà de yīn diào zǒng shì hěn wēn róu
她说话的音调总是很温柔。

The tone of her voice is always gentle.

hàn yǔ de yīn diào bù tóng yì sī jiù bù tóng
汉语的音调不同，意思就不同。

Different tones in Chinese change the meaning.

Trace each character, then write the word on your own.

音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									